

CÔNG TY CPTH GỖ TÂN MAI

Số: 14/CV.GTM

V/v : Công bố Báo cáo tài chính năm 2019

đã kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Tổng Hợp Gỗ Tân Mai
2. Mã chứng khoán : TMW
3. Địa chỉ : Số 84, Đường Nguyễn Văn Hoa, P. Thống Nhất, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
4. Điện thoại : 0251 3823730 Fax: 0251 .3823731
5. Người thực hiện công bố thông tin : **NGUYỄN THỊ KIM TRANG**
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2019 của công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai được lập và được kiểm toán vào ngày 30/03/2020, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Các tài liệu đính kèm : Văn bản số 13/CV.GTM ngày 30/03/2020 V/v Giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018, ý kiến ngoại trừ của kiểm toán tại báo cáo tài chính năm 2019.
7. Toàn bộ báo cáo tài chính và văn bản giải trình được đăng tải trên website Công ty mục “ Quan hệ cổ đông”.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

GIÁM ĐỐC



DUYNG THỊ MỸ DUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP
GỖ TÂN MAI

Số: 13/2020/ CV.GTM

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2020

V/v : Giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận
sau thuế năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018,
ý kiến ngoại trừ của kiểm toán tại Báo cáo tài chính năm 2019

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tổ chức niêm yết : Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai - Mã chứng khoán : TMW
Mã ISIN : VN000000TMW3 - Sàn giao dịch : UPCOM
Trụ sở : 84 Nguyễn Văn Hoa, P.Thống Nhất, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Người thực hiện CBTT : Nguyễn Thị Kim Trang – P.Tổ chức Hành chính
Loại thông tin công bố : Bất thường
Thông tin công bố : Giải trình về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán tại Báo cáo tài chính năm 2019 và nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018.

1 Ý kiến ngoại trừ của kiểm toán tại Báo cáo tài chính năm 2019

Tại báo cáo kiểm toán độc lập số 300320.005/BCTC.HCM ngày 30/03/2020 của Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai về báo cáo tài chính cho năm 2019. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ như sau : Tại Báo cáo kiểm toán số 290319.001/BCTC.HCM ngày 29 tháng 03 năm 2019 về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai, chúng tôi đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc : Trong năm 2018, công ty đã hoàn nhập lại tiền thuê đất bổ sung giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2017, phải trả cho Tổng Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp (Sonadezi) mà công ty đã hạch toán vào năm 2017 với số tiền là 3.317.318.741 đồng. Vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục trong năm 2019 dẫn đến Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn đang phản ánh chưa đúng ở một số chỉ tiêu sau : chỉ tiêu “chi phí phải trả ngắn hạn” (mã số 315) trên Bảng cân đối kế toán đang bị ghi nhận thiếu 3.317.318.741 đồng và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (mã số 421) trên bảng cân đối kế toán đang bị ghi nhận thừa số tiền tương ứng.

Công ty có công bố thông tin Báo cáo Tài chính năm 2018 kèm theo văn bản số 04/CV.GTM ngày 29/03/2019 về việc giải trình về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trên báo cáo tài chính 2018, loại thông tin công : bất thường. Nay công ty xin nhắc lại như sau :

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai có đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp May Công Nghiệp Đồng Nai nằm trong Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Đơn vị trả tiền thuê đất hàng năm cho Tổng Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp (SONADEZI). Theo công văn số 261/SNZ-XNGĐ ngày 11/04/2017 của Tổng Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp (SONADEZI). Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo Tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 khoản chi phí thuê đất điều chỉnh bổ sung cho giai đoạn từ năm đến năm 2017 với số tiền là 3.317.318.741 đồng để dự phòng chi trả nhưng cũng đồng thời phản ánh ý kiến không đồng thuận với yêu cầu của SONADEZI.

Vào ngày 05/04/2018 Tổng Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp (SONADEZI) đã ký Phụ lục Hợp đồng số 01 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại KCN Biên Hòa 1, trong đó điều chỉnh bổ sung lại tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng tính từ 01/01/2018 đến 31/12/2020 và không đề cập gì đến vấn đề thu tiền đất bổ sung. Do vậy, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2018, chúng tôi nhận thấy việc ghi nhận khoản phải trả cho SONADEZI là không còn cần thiết và đã hoàn nhập khoản trích trước này vào khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp, điều này dẫn đến khoản mục “ Chi phí phải trả “ tại ngày 31/12/2018 trên Bảng cân đối kế toán và “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên bảng Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 phản ánh giảm tương ứng số tiền 3.317.318.741 đồng.

Đến ngày 31/12/2019 công ty vẫn chưa có phụ lục hợp đồng với Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp (Sonadezi) về số tiền truy thu thuê đất nói trên, nên chưa phản ánh vào Báo cáo Tài chính năm 2019. Kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ liên quan đến vấn đề này trên Báo cáo kiểm toán độc lập số 300320.005/BCTC.HCM ngày 30 tháng 03 năm 2020 do tính thận trọng về vấn đề hoàn nhập này.

2 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2019 giảm 4,57 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018 như sau :

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 : 2.975.220.995 đồng

- Lợi nhuận sau thuế năm 2019 : (1.598.784.357) đồng


Lợi nhuận giảm 4.574.005.352 đồng tương đương giảm 153,7 % so với cùng kỳ báo cáo năm 2018, nguyên nhân chủ yếu như sau :

- Số lượng lao động trực tiếp của công ty biến động lớn : Số lao động đầu năm 2019 là 702 người, đến 31/12/2019 còn 412 người (trong kỳ tăng 84 người, giảm 374 người), thanh toán trợ cấp thôi việc đưa vào chi phí : 2,5 tỷ đồng.

- Công ty phải ngưng hoạt động chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp May Đồng Thịnh do hoạt động không hiệu quả, lỗ lũy kế xí nghiệp này trong năm 2019 : 3,1 tỷ đồng.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty để làm rõ vấn đề liên quan kết luận ngoại trừ của kiểm toán viên trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, nêu rõ nguyên nhân dẫn đến tình hình kinh doanh năm tài chính 2019 tại công ty giảm sút, kết quả kinh doanh bị lỗ.

Trân trọng kính chào.


GIÁM ĐỐC
Dương Thị Mỹ Dung



Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu văn thư, CBTT



TỔNG CÔNG TY SONADEZI

Địa chỉ : Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Tel : 84.61.8860561/562/563 Fax : 84.61.8860573
E-mail : marketing@sonadezi.com.vn Website : http://www.sonadezi.com.vn

Số: 261/SNZ-XNGD
V/v truy thu tiền thuê đất từ 01/01/2006
đến 31/01/2016 tại KCN Biên Hòa 1

Đồng Nai, ngày 11 tháng 11 năm 2017

Kính gửi: ...C.D.Y...CP...T.Đ.Đ...hợp...q.đ...T.Đ.Đ...M.Đ.Đ.....

Căn cứ các văn bản của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về giá thuê đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 gồm Công văn số 323/STC-GCS ngày 21/2/2011, Công văn số 1605/STC-GCS ngày 30/5/2012;

Thực hiện Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 26/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Tổng Công ty CP phát triển KCN đã tiến hành IPO vào ngày 30/12/2015. Đến ngày 25/01/2016, Tổng công ty CP phát triển KCN đã họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ I và ngày 01/02/2016 đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần.

Căn cứ công văn 840/TTg-KTN ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn truy thu tiền thuê đất của Tổng Công ty phát triển khu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 21/3/2017 về việc xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất của Khu công nghiệp Biên Hòa 1 của Tổng công ty CP Phát triển khu công nghiệp;

Tổng công ty CP phát triển KCN xin thông báo như sau:

I. Về đơn giá tiền thuê đất:

+ Từ ngày 01/01/2006 đến 31/12/2010: đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm theo 03 vị trí như sau:

- Vị trí 1: 17.500 đồng/m²/năm.

- Vị trí 2: 8.750 đồng/m²/năm.

- Vị trí 3: 5.250 đồng/m²/năm.

+ Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2015: đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm theo 03 vị trí là 20.500 đồng/m²/năm.

+ Từ ngày 01/01/2016 đến 31/01/2016: đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm theo 03 vị trí là 6.943 đồng/m²/năm.

BẢNG KẾ CHI TIẾT TIỀN THUẾ ĐẤT TỪ NĂM 2006 ĐẾN THÁNG 01/2016
(đính kèm công văn số: 261/SVZ-VNGD ngày 11-4-2017)

Công ty CP Tổng Hợp Gỗ Tân Mai



ĐVT: đồng

Số TT	Tổng diện tích (m ²)	Đơn giá từ năm 2006-2010						Đơn giá từ 2011-2015	Đơn giá 11/2016	Số phải thanh toán	Đã thanh toán	Số tiền được miễn theo Công văn số: 840/TTG-KTN của Thủ Tướng Chính Phủ ngày 10/6/2013	Còn phải thanh toán
		Diện tích vị trí 1	Đơn giá vị trí 1	Diện tích vị trí 2	Đơn giá vị trí 2	Diện tích vị trí 3	Đơn giá vị trí 3						
1	20.425,90	7.564	17.500	8.732	8.750	4.130	5.250	20.500	6.943	3.257.740.210	164.768.927	-	3.492.971.283

Bảng không tròn chữ triệu chữ trăm bảy mươi một ngàn hai trăm tám mươi tám tám trăm tám mươi ba đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 01
HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1
SỐ 76/HĐTĐ/BH1

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc phê duyệt dự án cải tạo, nâng cấp, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 12 tháng 04 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc cho phép Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa (nay là Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp) thuê đất đầu tư cải tạo, nâng cấp, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 583 HD/TĐ ngày 22 tháng 01 năm 2003 giữa Sở Địa chính Nhà đất tỉnh Đồng Nai và Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Biên Hòa (nay là Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp);

Căn cứ Văn bản số 323/STC-GCS ngày 21 tháng 02 năm 2011 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giá thuê đất xây dựng KCN Biên Hòa 1 của Công ty Phát triển Khu Công nghiệp tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa;

Căn cứ Văn bản số 1605/STC-GCS ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giá thuê đất xây dựng KCN Biên Hòa 1;

Căn cứ Thông báo số 6908/TB.CT ngày 22 tháng 08 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc thông báo đơn giá thuê đất;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 82/HĐTĐ ngày 27/10/2017 ký giữa Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Tổng Công ty Sonadezi;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (ĐKDN) Số 3600335363, đăng ký lần đầu ngày 01/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 01/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp cho Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 3600254266, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 06 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty cổ phần Tổng hợp Đồng Nai;

Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại KCN Biên Hòa 1 số

76/HĐTĐ/BH1 ngày 01 tháng 04 năm 2006 ký giữa Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Biên Hòa và Công ty cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai;

Phụ lục Hợp đồng số 01 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại KCN Biên Hòa 1 số 76/HĐTĐ/BH1 ngày 01/04/2006 ký kết giữa Tổng Công ty cổ Phần Phát triển Khu Công nghiệp và Công ty cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai được lập ngày 05 tháng 04 năm 2018 (sau đây gọi tắt là *Phụ lục Hợp đồng số 01*) giữa các Bên gồm:

**BÊN CHO THUÊ (BÊN A): TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
KHU CÔNG NGHIỆP (TỔNG CÔNG TY SONADEZI)**

- Giấy chứng nhận ĐKDN: Số 3600335363, đăng ký lần đầu ngày 01/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 01/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.
- Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại: 84 – 251 – 8860 561
- Fax: 84 – 251 – 8860 573
- Số tài khoản: + Ngoại tệ: 102 020000 029 499
+ Nội tệ : 102 010000 267 942
Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa
- Mã số thuế: 3600 335 363
- Người đại diện: **Ông PHAN ĐÌNH THÁM**
- Chức vụ: Tổng Giám đốc.

BÊN THUÊ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

- Giấy chứng nhận ĐKDN: Số 3600254266, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 06 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.
- Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại: 84 – 251 – 3822 258
- Fax: 84 - 251 – 3823 731
- Số tài khoản: Nội tệ: 0121 000000178
tại Ngân hàng Công thương Chi nhánh KCN Biên Hòa
- Mã số thuế: 3600254266
- Người đại diện: **Bà DƯƠNG THỊ MỸ DUNG**
- Chức vụ: Giám đốc

Hai Bên đã thảo luận và đồng ý ký *Phụ lục Hợp đồng số 01* này với những điều khoản và điều kiện cụ thể như sau:



luu

ĐIỀU 1: THAY ĐỔI TÊN VÀ THÔNG TIN PHÁP NHÂN CỦA BÊN A ĐỐI VỚI HỢP ĐỒNG SỐ 76/HĐTĐ/BH1

- 1.1. Bên A và Bên B đồng ý và thống nhất thay đổi tên và thông tin pháp nhân của Bên A đối với Hợp đồng số 76/HĐTĐ/BH1.
- 1.2. Điều chỉnh nội dung thông tin của Bên A như sau:

Tên Bên Cho thuê lại đất (Bên A) theo Hợp đồng 76/HĐTĐ/BH1 trước khi điều chỉnh:

CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA

Tên Bên Cho thuê lại đất (Bên A) theo Phụ lục Hợp đồng số 01 Hợp đồng 76/HĐTĐ/BH1 sau khi điều chỉnh:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP.

ĐIỀU 2: ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG KHOẢN 3.1 VÀ KHOẢN 3.2, ĐIỀU 3 CỦA HỢP ĐỒNG SỐ 76/HĐTĐ/BH1 – TIỀN THUÊ LẠI ĐẤT VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN

2.1 Điều chỉnh nội dung Khoản 3.1, Điều: Tiền thuê lại đất

Khoản 3.1, Điều 3 :

Tiền thuê lại đất được tính từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2020 được quy định như sau :

Bên B trả tiền thuê lại đất cho Bên A theo mức giá tiền thuê đất của Bên A trả cho Nhà nước.

+ Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2020, tiền thuê lại đất là **7.858 đồng/m²/năm (chưa bao gồm VAT) áp dụng cho diện tích đất là 20.425,9m².**

Bên B thống nhất chi trả số tiền thuê lại đất chênh lệch giữa đơn giá tiền thuê lại đất tại Phụ lục Hợp đồng này và Hợp đồng số 76/HĐTĐ/BH1 ngày 01 tháng 04 năm 2006.

2.2 Điều chỉnh, bổ sung nội dung Khoản 3.2, Điều 3: Điều kiện thanh toán

Khoản 3.2, Điều 3 :

Bên B thanh toán khoản tiền thuê lại đất được quy định tại Hợp đồng số 76/HĐTĐ/BH1 và tại khoản 2.1, Điều 2, cụ thể như sau:

+ Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2020:

- Số tiền phải trả mỗi năm (chưa bao gồm VAT) là:

$20.425,9 \text{ m}^2 \times 7.858 \text{ đồng/m}^2/\text{năm} \times 01 \text{ năm} = 160.506.722 \text{ đồng.}$

(Bằng chữ: một trăm sáu mươi triệu năm trăm lẻ sáu ngàn bảy trăm hai mươi hai đồng)

- Thời hạn thanh toán: chậm nhất vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

+ Từ ngày 01/01/2021 đến hết thời hạn thuê: tùy theo sự điều chỉnh của Nhà nước, Bên A sẽ thông báo đơn giá tiền thuê lại đất phải trả tương ứng đến Bên B bằng

văn bản.

- + Bên B có trách nhiệm trả thuế Giá trị gia tăng cho Nhà nước theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 3: ĐIỀU CHỈNH MỘT PHẦN NỘI DUNG KHOẢN 4.1, ĐIỀU 4 CỦA HỢP ĐỒNG SỐ 76/HĐTĐ/BH1 – PHÍ SỬ DỤNG HẠ TẦNG.

Điều chỉnh, bổ sung một phần nội dung Khoản 4.1, Điều 4:

Khoản 4.1, Điều 4:

- Bên B trả Phí sử dụng hạ tầng cho Bên A là: 9.100 đồng/m²/năm (giá chưa bao gồm VAT). Phí sử dụng hạ tầng được tính từ ngày 01/01/2018.
- Phí sử dụng hạ tầng này sẽ được điều chỉnh tăng hàng năm với tỷ lệ tăng tối đa 3%.
- Bên B thanh toán Phí sử dụng hạ tầng hàng năm cho Bên A theo mức phí được xác định tại Giấy báo thanh toán của Bên A.

ĐIỀU 4: BỔ SUNG KHOẢN 9.5, ĐIỀU 9 CỦA HỢP ĐỒNG SỐ 76/HĐTĐ/BH1 – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.

Bổ sung Khoản 9.5, Điều 9:

Khoản 9.5, Điều 9 :

Khi đề án khắc phục ô nhiễm môi trường và chuyển đổi công năng KCN Biên Hòa 1 được Nhà nước phê duyệt, Bên B phải tuân thủ nội dung đề án và cam kết thực hiện chuyển đổi, di dời theo đúng kế hoạch, tiến độ đã được Nhà nước phê duyệt.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

- 5.1 *Phụ lục Hợp đồng số 01* này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thuê đất số 76/HĐTĐ/BH1 ngày 01/04/2006 và nội dung thể hiện trong *Phụ lục Hợp đồng số 01* này thay thế cho tất cả các thỏa thuận bằng lời nói hay các trao đổi, cam kết trước đây giữa Hai Bên.
- 5.2 Ngoài các nội dung được sửa đổi theo *Phụ lục Hợp đồng số 01* này, tất cả các điều khoản, điều kiện khác của Hợp đồng thuê đất số 76/HĐTĐ/BH1 và các Phụ lục có liên quan đều không thay đổi và giữ nguyên hiệu lực pháp lý.
- 5.3 Mọi điều khoản không được quy định cụ thể tại *Phụ lục Hợp đồng số 01* này sẽ được Hai Bên thực hiện theo Luật pháp Việt Nam.
- 5.4 Sự vô hiệu hoặc không thực thi của bất cứ điều khoản nào nêu tại Hợp đồng và các Phụ lục Hợp đồng có liên quan sẽ không làm ảnh hưởng, vô hiệu hóa, tạo hoặc gây ra sự không thực thi đối với các điều khoản còn lại của *Hợp đồng/ Phụ lục Hợp đồng*.
- 5.5 *Phụ lục Hợp đồng số 01* này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- 5.6 *Phụ lục Hợp đồng số 01* này gồm 05 (năm) trang và được lập thành 04 (bốn) bản có nội dung và ý nghĩa như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản.



Cả Hai Bên đã đọc lại nội dung, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là thể hiện đúng ý định của mình.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Phan Đình Thám

ĐẠI DIỆN BÊN B


GIÁM ĐỐC

Dương Thị Mỹ Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai, tên tiếng nước ngoài là Tan Mai General Wood Joint Stock Company, viết tắt là Tan Mai Wood Company được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600254266 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Văn Nhi	Chủ tịch
Bà Dương Thị Mỹ Dung	Phó Chủ tịch
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên
Bà Phạm Ngọc Tuyết Vân	Thành viên
Ông Lê Văn Danh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Mỹ Dung	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lệ Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Mỹ Hà	Trưởng ban
Bà Cao Thị Minh Phúc	Thành viên (Miễn nhiệm 24/04/2019)
Ông Huỳnh Ngọc Đức	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/03/2020)
Ông Nguyễn Diên Anh Khoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Dương Thị Mỹ Dung

Số: 300320.005 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 290319.001 ngày 29 tháng 03 năm 2019 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc: trong năm 2018, Công ty đã hoàn nhập lại tiền thuê đất bổ sung giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2017 phải trả Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (SONADEZI) mà Công ty đã hạch toán trong năm 2017 với số tiền là 3.317.318.741 đồng. Vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục trong năm 2019 dẫn đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn đang phản ánh chưa đúng ở một số chỉ tiêu sau: chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" (mã số 315) trên Bảng cân đối kế toán đang bị ghi nhận thiếu 3.317.318.741 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán đang bị ghi nhận thừa số tiền tương ứng.

35-0
NHÀ
GT'
KIẾ
AA'
7-TP

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

26 /
NY
NH
NT
JC
HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.372.151.557	83.351.442.003
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.689.248.555	1.707.629.753
111	1. Tiền		5.089.248.555	1.707.629.753
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.600.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	10.000.000.000	48.340.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	48.340.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.178.651.801	13.352.487.802
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	13.925.466.111	15.517.203.634
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	121.956.140	322.573.296
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	217.572.902	2.599.054.224
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.086.343.352)	(5.086.343.352)
140	IV. Hàng tồn kho	09	21.149.817.289	18.349.801.176
141	1. Hàng tồn kho		21.620.932.775	18.827.506.381
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(471.115.486)	(477.705.205)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		354.433.912	1.601.523.272
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	101.282.471	310.409.003
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.281.384.102
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	253.151.441	9.730.167
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.669.703.092	84.128.723.135
220	II. Tài sản cố định		37.679.275.366	42.661.482.674
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	37.679.275.366	42.661.482.674
222	- Nguyên giá		98.468.374.843	105.551.467.345
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.789.099.477)	(62.889.984.671)
227	1. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		167.243.000	167.243.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(167.243.000)	(167.243.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	38.532.140.630	40.746.620.837
231	- Nguyên giá		59.564.143.487	59.564.143.487
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.032.002.857)	(18.817.522.650)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	250.000.000	150.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250.000.000	150.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		208.287.096	570.619.624
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	208.287.096	570.619.624
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		128.041.854.649	167.480.165.138

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.759.835.044	81.974.564.769
310	I. Nợ ngắn hạn		45.567.370.044	80.121.933.337
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3.458.608.875	7.429.787.809
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.917.146.068	398.516.285
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	354.428.433	565.772.939
314	4. Phải trả người lao động		2.421.985.102	3.935.011.529
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.642.016.278	962.431.409
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	45.000.000	45.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.397.914.184	15.453.816.801
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	29.561.352.550	49.395.935.780
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		768.918.554	1.935.660.785
330	II. Nợ dài hạn		1.192.465.000	1.852.631.432
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.192.465.000	1.852.631.432
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		81.282.019.605	85.505.600.369
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	81.282.019.605	85.505.600.369
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.623.500.000	46.623.500.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>46.623.500.000</i>	<i>46.623.500.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		24.225.364.017	24.225.364.017
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.433.155.588	14.656.736.352
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		<i>12.031.939.945</i>	<i>11.681.515.357</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>(1.598.784.357)</i>	<i>2.975.220.995</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		128.041.854.649	167.480.165.138

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Phạm Ngọc Tuyết Vân


Phạm Ngọc Tuyết Vân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	168.900.304.108	223.191.102.008
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	12.478.750	51.227.962
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.887.825.358	223.139.874.046
11	4. Giá vốn hàng bán	25	154.077.114.028	198.505.818.212
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.810.711.330	24.634.055.834
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.431.035.143	3.829.402.432
22	7. Chi phí tài chính	27	1.732.319.806	3.554.260.414
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.475.326.386	2.049.512.958
25	8. Chi phí bán hàng	28	1.331.827.331	3.545.987.417
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	16.844.352.532	18.576.144.720
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.666.753.196)	2.787.065.715
31	11. Thu nhập khác	30	1.287.685.076	938.044.258
32	12. Chi phí khác	31	219.716.237	3.098.120
40	13. Lợi nhuận khác		1.067.968.839	934.946.138
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.598.784.357)	3.722.011.853
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	746.790.858
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.598.784.357)	2.975.220.995
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(343)	75

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Ngọc Tuyết Vân

Phạm Ngọc Tuyết Vân

Dương Thị Mỹ Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.598.784.357)	3.722.011.853
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.086.620.144	7.631.141.332
03	Các khoản dự phòng		(6.589.719)	(441.484.968)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(29.225.287)	7.160.904
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.062.691.688)	(3.794.718.591)
06	Chi phí lãi vay		1.475.326.386	2.049.512.958
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.864.655.479	9.173.623.488
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		3.278.015.054	708.902.154
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.793.426.394)	11.305.498.534
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.158.432.845)	(14.230.550.294)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		571.459.060	455.872.424
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.477.082.314)	(2.033.632.193)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(803.286.765)	(300.273.728)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.791.538.638)	(1.023.299.956)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.309.637.363)	4.056.140.429
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(70.000.000)	(2.288.700.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.383.500.000	201.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.350.000.000)	(38.390.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		63.590.000.000	33.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.036.464.108	2.065.870.048
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		43.589.964.108	(4.411.829.952)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		131.091.505.256	164.204.782.877
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(150.926.088.486)	(164.016.106.348)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.493.350.000)	(6.312.193.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(32.327.933.230)	(6.123.517.221)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.952.393.515	(6.479.206.744)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.707.629.753	8.248.485.572
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.225.287	(61.649.075)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>10.689.248.555</u>	<u>1.707.629.753</u>

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phạm Ngọc Tuyết Vân

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tuyết Vân



Giám đốc

Đương Thị Mỹ Dung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai, tên tiếng nước ngoài là Tan Mai General Wood Joint Stock Company, viết tắt là Tan Mai Wood Company được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600254266 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 46.623.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 46.623.500.000 đồng; tương đương 4.662.350 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

May mặc, ván ép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê : Kinh doanh cơ sở hạ tầng, cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng (chỉ hoạt động khi có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết : Xây dựng công trình công nghiệp);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế : Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng : Bán buôn gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải : Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu : Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, theo Công văn số 14/CV.GTM ngày 16 tháng 05 năm 2019 Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai đã tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp May Đồng Thịnh trực thuộc Công ty do hoạt động không hiệu quả. Thời gian tạm ngừng kể từ ngày 30 tháng 05 năm 2019 đến ngày 29 tháng 05 năm 2020. Điều này dẫn đến tình hình kinh doanh của Công ty giảm sút, lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm, không đủ để bù đắp các khoản chi phí trong năm dẫn đến kết quả kinh doanh năm 2019 bị thua lỗ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp May Công nghiệp	Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	May mặc
Xí nghiệp May Đồng Thịnh	Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	May mặc
Xí nghiệp Ván Ép Tân Mai	Áp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất ván ép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đối các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Phần mềm	05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Cơ sở hạ tầng	05 - 20 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sản xuất chưa có hóa đơn, chi phí thuê đất, phí hạ tầng, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trợ cấp thôi việc... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	214.739.009	543.538.342
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.874.509.546	1.164.091.411
Các khoản tương đương tiền (*)	5.600.000.000	-
	10.689.248.555	1.707.629.753

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 5.600.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	48.340.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	10.000.000.000		48.340.000.000	
Đầu tư dài hạn	250.000.000	-	150.000.000	-
- Trái phiếu (2)	250.000.000		150.000.000	
	10.250.000.000	-	48.490.000.000	-

(1) Chi tiết tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 5,3% - 6,6%/năm.

(2) Chi tiết tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, thời hạn từ 25/11/2016 đến 25/11/2026, lãi suất thả nổi và được tính cho mỗi kỳ tính lãi bằng lãi suất tham chiếu + 1%/năm.

Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số lượng 5 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn từ 29/06/2018 đến 29/06/2028, lãi suất thả nổi và được tính cho mỗi kỳ tính lãi bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm.

Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số lượng 10 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn từ 29/10/2019 đến 29/10/2026, lãi suất thả nổi và được tính cho mỗi kỳ tính lãi bằng lãi suất tham chiếu + 1%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Bultel International Việt Nam	2.162.767.915	-	715.538.340	-
- Shin Myung Chul - Xi nghiệp Chế biến Gỗ Hồ Nai	2.175.987.180	(2.175.987.180)	2.175.987.180	(2.175.987.180)
- Công ty Cổ phần Gỗ Đức Bảo	1.702.081.830	(1.702.081.830)	1.702.081.830	(1.702.081.830)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	1.000.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.884.629.186	(1.208.274.342)	10.923.596.284	(1.208.274.342)
	13.925.466.111	(5.086.343.352)	15.517.203.634	(5.086.343.352)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.000.000.000	-	-	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Lixin Group Textile (Jiangsu) Co.,Ltd	30.477.760	-	-	-
- Jiangsu Lixin Imp and Exp Co., Ltd	-	-	129.036.017	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	91.478.380	-	193.537.279	-
	121.956.140	-	322.573.296	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	120.150.000	-
- Phải thu về tạm ứng	94.504.409	-	145.069.633	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.068.493	-	2.180.123.542	-
- Phải thu khác	-	-	153.711.049	-
	217.572.902	-	2.599.054.224	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Gỗ Đức Bảo	1.702.081.830	-	1.702.081.830	-
+ Shin Myung Chul - Xí nghiệp Chế biến Gỗ Hồ Nai	2.175.987.180	-	2.175.987.180	-
+ Công ty TNHH May mặc SM	801.235.456	-	801.235.456	-
+ Đối tượng khác	407.038.886	-	407.038.886	-
	5.086.343.352	-	5.086.343.352	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.255.167.190	(239.778.904)	3.903.534.960	(246.001.479)
Công cụ, dụng cụ	297.098.410	-	256.314.543	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.079.394.211	-	3.733.872.097	-
Thành phẩm	12.989.272.964	(231.336.582)	10.933.784.781	(231.703.726)
	21.620.932.775	(471.115.486)	18.827.506.381	(477.705.205)

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỐ TÂN MAI

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.476.241.696	47.222.237.922	4.621.751.734	1.231.235.993	105.551.467.345
- Mua trong năm	-	70.000.000	-	-	70.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.661.108.411)	(448.184.091)	(43.800.000)	(7.153.092.502)
Số dư cuối năm	52.476.241.696	40.631.129.511	4.173.567.643	1.187.435.993	98.468.374.843
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.497.580.974	39.863.595.977	3.470.946.209	1.057.861.511	62.889.984.671
- Khấu hao trong năm	1.715.199.229	2.745.874.368	342.430.811	68.635.529	4.872.139.937
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.492.721.040)	(448.184.091)	(32.120.000)	(6.973.025.131)
Số dư cuối năm	20.212.780.203	36.116.749.305	3.365.192.929	1.094.377.040	60.789.099.477
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	33.978.660.722	7.358.641.945	1.150.805.525	173.374.482	42.661.482.674
Tại ngày cuối năm	32.263.461.493	4.514.380.206	808.374.714	93.058.953	37.679.275.366

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.384.378.178 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.219.532.362 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Tại thời điểm 31/12/2019, tổng nguyên giá của tài sản này là 167.243.000 đồng và tài sản đã khấu hao hết.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	55.570.716.023	3.993.427.464	59.564.143.487
Số dư cuối năm	55.570.716.023	3.993.427.464	59.564.143.487
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16.597.424.578	2.220.098.072	18.817.522.650
- Khấu hao trong năm	1.835.389.107	379.091.100	2.214.480.207
Số dư cuối năm	18.432.813.685	2.599.189.172	21.032.002.857
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38.973.291.445	1.773.329.392	40.746.620.837
Tại ngày cuối năm	37.137.902.338	1.394.238.292	38.532.140.630

(*) Bất động sản đầu tư là nhà xưởng, thiết bị truyền dẫn có vị trí tại xã Thiện Tân, xã Thanh Phú huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm 2018 và 2019 lần lượt là 8.962.365.825 VND và 11.115.152.823 VND

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2019. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	13.276.568
- Chi phí bảo hiểm	101.282.471	121.622.630
- Các chi phí khác	-	175.509.805
	101.282.471	310.409.003
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	208.287.096	570.619.624
	208.287.096	570.619.624

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14 . VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	36.974.195.145	36.974.195.145	114.737.646.424	126.770.614.540	24.941.227.029	24.941.227.029
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	10.463.859.426	10.463.859.426	11.531.385.307	18.161.368.715	3.833.876.018	3.833.876.018
- Vay cá nhân (3)	1.957.881.209	1.957.881.209	622.473.525	1.794.105.231	786.249.503	786.249.503
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-	-
	49.395.935.780	49.395.935.780	131.091.505.256	150.926.088.486	29.561.352.550	29.561.352.550

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2019027/HDTD/QLN ngày 15/05/2019 với các điều khoản chi tiết như sau:
 Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 04 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2013016/HĐBĐ/NHNT ngày 11/07/2013; 2013032/HĐBĐ/NHNT ngày 17/10/2013; 2018006/HĐBĐ/QLN ngày 04/07/2018;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 14.810.037.704 đồng và 436.125,24 USD (tương đương 10.131.189.325 đồng).
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 300192983/2019-HĐCVHM/NHCT680-GỖ TÂN MAI ngày 01/07/2019 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 300192983/05.2018/HĐBĐ/NHCT680-GO TAN MAI ngày 31/05/2018;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 165.488,67 USD (tương đương 3.833.876.018 đồng).
- (3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 6,84%/năm; Thời hạn cho vay dưới 12 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Mỹ	817.521.109	817.521.109	-	-
- Công ty TNHH Ván ép Lê Gia Phát	482.981.004	482.981.004	1.516.260.119	1.516.260.119
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Shuaisheng	272.008.550	272.008.550	344.905.000	344.905.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.886.098.212	1.886.098.212	5.568.622.690	5.568.622.690
	3.458.608.875	3.458.608.875	7.429.787.809	7.429.787.809

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- NewFashion LLC	1.851.749.361	-
- Chị Huệ	664.593.303	-
- Định Mạnh Hồng	-	273.564.500
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	400.803.404	124.951.785
	2.917.146.068	398.516.285

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÀN MAI

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.096.080.104	750.551.491	-	345.528.613
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	559.865.491	-	803.286.765	243.421.274	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	5.907.448	198.956.689	195.964.317	-	8.899.820
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	9.730.167	-	395.887.596	395.887.596	9.730.167	-
- Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	9.730.167	565.772.939	1.696.924.389	2.151.690.169	253.151.441	354.428.433

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	32.409.787	34.165.715
- Trích trước chi phí gia công	144.014.000	-
- Trích trước tiền thuê đất, phí hạ tầng	854.265.694	854.265.694
- Trích trước chi phí kiểm toán	55.000.000	60.000.000
- Chi phí trợ cấp thôi việc	556.326.797	-
- Chi phí phải trả khác	-	14.000.000
	1.642.016.278	962.431.409

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.351.031.250	14.844.381.250
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.525.166.432	190.000.000
- Quỹ xã hội CBCNV đóng góp	61.862.116	12.855.584
- Thù lao hội đồng quản trị	60.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	399.854.386	406.579.967
	4.397.914.184	15.453.816.801
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.192.465.000	1.852.631.432
	1.192.465.000	1.852.631.432
d) Phải trả khác là các bên liên quan	1.874.250.000	12.588.750.000
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39.</i>		

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	45.000.000	45.000.000
	45.000.000	45.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	46.623.500.000	23.018.104.001	36.404.596.407	106.046.200.408
Lãi trong năm trước	-	-	2.975.220.995	2.975.220.995
Trích lập các quỹ	-	1.207.260.016	(1.207.260.016)	-
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(6.993.525.000)	(6.993.525.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi & ban điều hành	-	-	(2.535.246.034)	(2.535.246.034)
Tạm chia cổ tức năm 2018	-	-	(13.987.050.000)	(13.987.050.000)
Số dư cuối năm trước	46.623.500.000	24.225.364.017	14.656.736.352	85.505.600.369
Số dư đầu năm nay	46.623.500.000	24.225.364.017	14.656.736.352	85.505.600.369
Lỗ trong năm nay	-	-	(1.598.784.357)	(1.598.784.357)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi & ban điều hành	-	-	(2.624.796.407)	(2.624.796.407)
Số dư cuối năm nay	46.623.500.000	24.225.364.017	10.433.155.588	81.282.019.605

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHĐCĐ.GTM ngày 24 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.595.044.197
Trích quỹ thưởng ban điều hành	29.752.210

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Công ty TNHH Thanh Bình	37,00	17.251.000.000	0,00	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	33,12	15.443.000.000	70,13	32.695.000.000
- Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	6,48	3.020.000.000	6,48	3.020.000.000
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tin Nghĩa	8,93	4.165.000.000	8,93	4.165.000.000
- Cổ đông khác	14,47	6.744.500.000	14,46	6.743.500.000
	100	46.623.500.000	100	46.623.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	46.623.500.000	46.623.500.000
- Vốn góp cuối năm	46.623.500.000	46.623.500.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	14.844.381.250	176.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	20.980.575.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	20.980.575.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(12.493.350.000)	(6.312.193.750)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(12.493.350.000)	(6.312.193.750)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	2.351.031.250	14.844.381.250

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.662.350	4.662.350
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	4.662.350	4.662.350
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.662.350	4.662.350

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.225.364.017	24.225.364.017
	24.225.364.017	24.225.364.017

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký kết các hợp đồng thuê đất sau :

- Hợp đồng thuê đất số 54/HĐTD ngày 08/07/2008 gồm các thửa đất: Thửa đất 261 tờ bản đồ số 7 có diện tích 1.785,7 m² thửa đất số 9 tờ bản đồ số 18 có diện tích 95,2 m² tại phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, thời hạn thuê đến 01/01/2046. Tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất là 3.801,9 đồng/m²/năm).

- Hợp đồng thuê đất số 25/HĐTD_TĐTM thửa đất số 284, tờ bản đồ số 36 tại ấp 1 xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai để sử dụng vào mục đích xây nhà máy sản xuất ván ép và hàng mộc xuất khẩu, thời hạn thuê đến 04/03/2059. Diện tích đất thuê là 26.561 m². Tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất là 5.250 đồng/m²/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

- Hợp đồng thuê đất số 35/HĐTD ngày 20/05/2010 thửa đất 68, tờ bản đồ số 25 tại xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai để sử dụng vào mục đích làm kho chứa nguyên vật liệu và thành phẩm gỗ chế biến, thời hạn thuê đất đến 31/12/2054. Diện tích đất thuê là 12.340,6 m². Tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất là 1.070 đồng/m²/năm).

- Hợp đồng thuê đất số 110/HĐTD gồm các thửa đất: Thửa đất 119, tờ bản đồ số 34 tại xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai diện tích 12.806,2 m²; và thửa đất 279, tờ bản đồ số 36 diện tích 15.159,7 m² tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai để sử dụng vào mục đích làm nhà xưởng chế biến gỗ, thời hạn thuê đất đến 15/11/2054. Diện tích đất thuê là 27.965,9 m². Tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất là 5.250 đồng/m²/năm).

- Hợp đồng thuê đất số 76/HĐTD-BH1 ngày 08/07/2008 thửa đất 33, tờ bản đồ số 35 tại đường 1, KCN Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, thời hạn thuê từ 01/04/2006 đến 12/04/2051. Diện tích đất thuê là 20.425,9 m². Tiền thuê đất trả hàng năm.

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Nguyên vật liệu, phụ liệu nhận giữ hộ, gia công bao gồm

	ĐVT	31/12/2019	01/01/2019
Bộ		43.786	144.113
Cái		145.314	669.703
Cuộn		671	856
Kg		176	2
Mét		227.837	5.100.862
Sợi		17.470	4.634
Tờ			1.028
Yds		24.550	16.785

c) Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	2.166,62	4.828,92
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	243,05	253,97

d) Nợ khó đòi đã xử lý

- Ông Nguyễn Minh Đức
- Ông Phan Trung Kiên
- Ông Hà Như Phong
- Công ty TNHH Bảy Hồng
- Hợp tác xã Quyết Tâm

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ông Nguyễn Minh Đức	694.584.387	694.584.387
- Ông Phan Trung Kiên	137.500.000	137.500.000
- Ông Hà Như Phong	391.638.640	391.638.640
- Công ty TNHH Bảy Hồng	83.793.750	83.793.750
- Hợp tác xã Quyết Tâm	19.600.000	19.600.000
	1.327.116.777	1.327.116.777

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	157.729.151.285	214.228.736.183
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.171.152.823	8.962.365.825
	168.900.304.108	223.191.102.008
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39.</i>	21.988.470.850	-

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giảm giá hàng bán	12.478.750	51.227.962
	12.478.750	51.227.962

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	149.570.868.618	195.620.546.372
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.512.835.129	3.326.756.808
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.589.719)	(441.484.968)
	154.077.114.028	198.505.818.212

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.859.259.059	3.473.568.591
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	120.150.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	542.550.797	235.683.841
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	29.225.287	-
	2.431.035.143	3.829.402.432

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.475.326.386	2.049.512.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	256.993.420	1.497.586.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	7.160.904
	1.732.319.806	3.554.260.414

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	746.603.088	1.605.039.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.224.620	1.417.789.658
Chi phí khác bằng tiền	327.999.623	523.158.535
	1.331.827.331	3.545.987.417

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.379.837	166.372.158
Chi phí nhân công	9.424.603.211	12.157.079.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	682.448.195	905.026.455
Thuế, phí, lệ phí	328.846.666	454.688.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.357.520.599	1.614.879.882
Chi phí khác bằng tiền	4.967.554.024	3.278.097.810
	16.844.352.532	18.576.144.720

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.203.432.629	201.000.000
Thu nhập từ kết chuyển công nợ không phải trả	-	663.220.942
Thu nhập khác	84.252.447	73.823.316
	1.287.685.076	938.044.258

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	136.349.587	801.004
Chi phí từ kết chuyển công nợ phải thu khó đòi	51.456.118	-
Chi phí khác	31.910.532	2.297.116
	219.716.237	3.098.120

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.598.784.357)	3.722.011.853
Các khoản điều chỉnh tăng	211.025.240	132.092.438
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(120.150.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.387.759.117)	3.733.954.291
- <i>Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)</i>	-	3.733.954.291
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	746.790.858
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	559.865.491	113.348.361
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(803.286.765)	(300.273.728)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(243.421.274)	559.865.491

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.598.784.357)	2.975.220.995
Các khoản điều chỉnh	-	(2.624.796.407)
- <i>Quý khen thưởng, phúc lợi và Quý khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(2.624.796.407)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.598.784.357)	350.424.588
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.662.350	4.662.350
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(343)	75

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	75.361.104.959	91.569.827.372
Chi phí nhân công	49.169.438.773	73.934.150.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.086.620.144	7.631.141.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.819.772.867	32.105.465.715
Chi phí khác bằng tiền	6.892.129.833	5.842.848.779
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	173.329.066.576	211.083.433.645

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.689.248.555	-	1.707.629.753	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.143.039.013	(5.086.343.352)	18.116.257.858	(5.086.343.352)
Các khoản cho vay	10.250.000.000	-	48.490.000.000	-
	35.082.287.568	(5.086.343.352)	68.313.887.611	(5.086.343.352)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	29.561.352.550	49.395.935.780
Phải trả người bán, phải trả khác	9.048.988.059	24.736.236.042
Chi phí phải trả	1.642.016.278	962.431.409
	40.252.356.887	75.094.603.231

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.689.248.555	-	-	10.689.248.555
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.056.695.661	-	-	9.056.695.661
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	250.000.000	10.250.000.000
	29.745.944.216	-	250.000.000	29.995.944.216
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.707.629.753	-	-	1.707.629.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.029.914.506	-	-	13.029.914.506
Các khoản cho vay	48.340.000.000	-	150.000.000	48.490.000.000
	63.077.544.259	-	150.000.000	63.227.544.259

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	29.561.352.550	-	-	29.561.352.550
Phải trả người bán, phải trả khác	7.856.523.059	1.192.465.000	-	9.048.988.059
Chi phí phải trả	1.642.016.278	-	-	1.642.016.278
	39.059.891.887	1.192.465.000	-	40.252.356.887
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	49.395.935.780	-	-	49.395.935.780
Phải trả người bán, phải trả khác	22.883.604.610	1.852.631.432	-	24.736.236.042
Chi phí phải trả	962.431.409	-	-	962.431.409
	73.241.971.799	1.852.631.432	-	75.094.603.231

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	131.091.505.256	164.204.782.877
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	150.926.088.486	164.016.106.348

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÓNG HỢP GỐ TÂN MAI

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh may mặc	Kinh doanh ché biến gỗ	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	96.819.721.779	38.908.479.906	33.159.623.673	168.887.825.358
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.518.375.961	5.544.718.325	6.747.617.044	14.810.711.330
Tổng chi phí mua TSCĐ	70.000.000	-	-	70.000.000
Tài sản bộ phận	38.145.553.793	22.276.261.459	38.532.140.630	98.953.955.882
Tài sản không phân bổ				29.087.898.767
Tổng tài sản	38.145.553.793	22.276.261.459	38.532.140.630	128.041.854.649
Nợ phải trả của các bộ phận	5.579.471.731	3.614.213.428	2.434.631.432	11.628.316.591
Nợ phải trả không phân bổ				35.131.518.453
Tổng nợ phải trả	5.579.471.731	3.614.213.428	2.434.631.432	46.759.835.044

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	84.507.589.047	84.380.236.311	168.887.825.358
Tài sản bộ phận	-	-	98.953.955.882
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	70.000.000

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chia cổ tức		-	17.946.000.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	14.712.750.000
- Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	1.359.000.000
- Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	1.874.250.000
Bán hàng		21.988.470.850	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Công ty con của Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	16.846.386.600	-
- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con của Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	5.142.084.250	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.000.000.000	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Công ty con của Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1.000.000.000	-
Phải trả khác ngắn hạn		1.874.250.000	12.588.750.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	9.808.500.000
- Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	906.000.000
- Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1.874.250.000	1.874.250.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Giám đốc	320.211.179	454.672.086
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban giám đốc và Hội đồng quản trị	612.211.040	1.067.550.054

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Phạm Ngọc Tuyết Vân

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tuyết Vân

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Đương Thị Mỹ Dung